

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUY 4		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	340.739.454.733	304.096.498.279	1.397.169.961.178	1.056.202.418.916
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.27	340.739.454.733	304.096.498.279	1.397.169.961.178	1.056.202.418.916
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	325.442.029.632	285.844.941.409	1.294.188.772.530	973.450.638.206
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.297.425.101	18.251.556.870	102.981.188.648	82.751.780.710
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.587.066.645	2.042.093.651	11.413.633.547	4.342.673.053
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	132.886.320	317.389.135	505.036.543	1.085.313.160
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		132.886.320	317.373.931	505.036.543	772.746.193
8. Chi phí bán hàng	24		8.019.562.052	3.190.544.754	29.522.706.888	24.164.950.127
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.691.155.284	2.191.420.582	11.633.579.567	11.818.142.664
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-2)-(24+25)}	30		6.040.888.090	14.594.296.050	72.733.499.197	50.026.047.812
11. Thu nhập khác	31		39.454.290	1.338.117.483	596.852.990	1.757.306.184
12. Chi phí khác	32			328.272.406	349.832.784	453.506.137
13. Lợi nhuận khác	40		39.454.290	1.009.845.077	247.020.206	1.303.800.047
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.080.342.380	15.604.141.127	72.980.519.403	51.329.847.859
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	1.544.632.680	2.863.216.881	17.838.907.071	10.029.368.482
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.535.709.700	12.740.924.246	55.141.612.332	41.300.479.377

Người lập biểu

Wille

LÊ THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng

Wille

NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2011

Tổng Giám đốc

Wille

CAO VĂN PHÁT

